

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và Các báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 97



Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 4 lần, lần 4 vào ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</u>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
<u>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>		
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội		
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội		

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Hữu Tiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	23 tháng 09 năm 2009
Ông Dương Đức Chuyển	Ủy viên Hội đồng Quản trị	19 tháng 04 năm 2011
Ông Charles Bernard Gregory	Ủy viên Hội đồng Quản trị	19 tháng 04 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng Ban	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Văn Chí	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	16 tháng 04 năm 2012
Ông Christopher Edwards	Thành viên	17 tháng 04 năm 2010	01 tháng 04 năm 2012
Ông Lui Ho Yin Danny	Thành viên	26 tháng 04 năm 2012	

BAN ĐIỀU HÀNH

Thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính; kiêm Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008	11 tháng 07 năm 2012
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Đầu tư; kiêm Giám đốc Chiến lược	22 tháng 04 năm 2010	11 tháng 07 năm 2012
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Abhishek Sharma	Giám đốc Quản lý Rủi ro	08 tháng 09 năm 2008	
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	01 tháng 03 năm 2012	
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	26 tháng 09 năm 2011	
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược	11 tháng 07 năm 2012	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm, Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành đã:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 08 năm 2012

Số tham chiếu: 60780870/15811853-C

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 5 đến trang 97, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả soát xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích các thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam


Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0264/KTV


Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1672/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 08 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.225.143.093.633	15.624.133.351.499
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	4.239.832.966.798	5.479.823.264.414
111	1. Tiền		2.052.371.799.421	706.845.847.624
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.187.461.167.377	4.772.977.416.790
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	12.032.948.483.737	6.574.906.156.337
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		12.671.977.116.988	7.589.621.158.904
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(639.028.633.251)	(1.014.715.002.567)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	3.719.001.716.583	3.360.005.417.530
131	1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.979.839.841.216	1.883.664.341.342
132	2. Trả trước cho người bán		56.056.058.239	58.694.312.636
133	3. Tạm ứng		67.383.740.971	30.890.483.699
137	4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		1.984.967.897.659	1.664.984.667.705
138	5. Các khoản phải thu khác		78.189.159.921	91.237.837.604
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(447.434.981.423)	(369.466.225.456)
140	IV. Hàng tồn kho	7	163.446.480.003	129.608.522.838
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		69.913.446.512	79.789.990.380
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		60.023.894.010	66.485.172.573
155	2. Tài sản thiếu chờ xử lý		155.446.298	153.240.507
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		5.941.213.631	4.458.773.716
154	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.956.062.390	7.885.701.446
156	5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		238.963.000	264.963.000
158	6. Tài sản ngắn hạn khác		1.597.867.183	542.139.138
160	B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG	8	5.707.130.727.894	6.596.062.750.804
161	1. Cho vay và ứng trước cho khách hàng		5.798.911.562.052	6.676.233.013.411
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng		(91.780.834.158)	(80.170.262.607)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
200	C. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.203.199.621.627	21.361.111.566.423
220	I. Tài sản cố định		2.078.174.760.418	2.077.760.301.108
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	889.897.141.065	897.065.791.661
222	Nguyên giá		1.640.776.640.163	1.603.090.679.286
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(750.879.499.098)	(706.024.887.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	794.551.411.045	810.095.983.982
228	Nguyên giá		956.535.281.512	949.202.185.111
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(161.983.870.467)	(139.106.201.129)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	393.726.208.308	370.598.525.465
240	II. Bất động sản đầu tư	12	23.448.947.000	23.448.947.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.2	18.995.740.604.766	19.152.220.973.928
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		360.108.786.309	373.783.823.698
258	2. Đầu tư dài hạn khác		19.231.050.387.446	19.194.165.643.746
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(595.418.568.989)	(415.728.493.516)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		105.835.309.443	107.681.344.387
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	54.929.350.699	59.278.302.318
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.2	14.036.447.333	13.955.800.374
267	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		30.491.833.994	28.246.657.871
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.377.677.417	6.200.583.824
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		47.135.473.443.154	43.581.307.668.726

11A
CH
C
CH M
.NS
VI
TA
D/N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		34.307.534.869.878	30.600.121.303.842
310	I. Nợ ngắn hạn		6.241.754.689.069	3.897.017.157.734
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	-	862.076.552.375
312	2. Phải trả thương mại	16.1	4.398.111.304.635	2.133.872.709.472
313	3. Người mua trả tiền trước	16.2	11.191.273.697	7.399.113.413
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	111.963.177.211	102.401.564.740
315	5. Phải trả người lao động		195.073.299.278	268.554.314.117
316	6. Chi phí phải trả		47.386.169.577	46.438.201.544
317	7. Doanh thu chưa thực hiện		37.559.375.442	57.673.171.349
318	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	1.388.467.466.079	349.574.915.248
319	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	52.002.623.150	69.026.615.476
320	II. Tiền gửi của khách hàng	20	7.659.314.648.398	6.949.493.427.792
321	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	20.1	4.647.585.673.058	3.572.928.705.159
322	2. Tiền gửi của khách hàng	20.2	3.011.728.975.340	3.376.564.722.633
330	III. Nợ dài hạn		80.288.232.249	78.761.469.271
333	1. Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		34.771.231.830	32.497.502.176
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17.2	183.345.718	1.007.051.923
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		45.333.654.701	45.256.915.172
340	IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	21	20.326.177.300.162	19.674.849.249.045
341	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.760.679.196.533	2.730.916.914.012
342	2. Dự phòng toán học		14.500.155.522.262	14.205.740.351.460
343	3. Dự phòng bồi thường		1.491.193.145.046	1.409.062.738.303
344	4. Dự phòng dao động lớn		275.085.776.395	253.629.412.392
345	5. Dự phòng chia lãi		1.266.667.284.792	1.046.811.596.357
346	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		32.396.375.134	28.688.236.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.498.221.671.618	11.665.524.425.266
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	22	11.498.221.671.618	11.665.524.425.266
411	1. Vốn chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
415	3. Quỹ chênh lệch tỷ giá		16.075.608.000	16.075.608.000
416	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.808.794.107	16.808.794.107
417	5. Quỹ dự phòng tài chính		24.323.877.509	24.323.877.509
418	6. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		142.036.585.822	119.375.561.070
419	7. Quỹ khác		103.568.802.818	103.568.802.818
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.206.361.282.165	1.396.325.060.565
439	C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	23	1.329.716.901.658	1.315.661.939.618
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		47.135.473.443.154	43.581.307.668.726

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	224.464.444.452	170.838.258.192
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	390.400.000	4.792.072.856
3. Ngoại tệ (USD)	1.188.188	465.488
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	16.722.949.114.000	17.360.626.610.000
5. Cam kết trong nghiệp vụ L/C (VND)	30.338.550.010	65.836.555.555
6. Bảo lãnh khác (VND)	57.929.741.176	74.479.974.707



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2012

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
<i>Đơn vị: VNĐ</i>					
01	Thu phí bảo hiểm gốc	24.1	2.455.254.707.894	2.240.821.592.414	4.352.752.863.649
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	24.2	72.965.031.114	71.737.420.482	93.930.477.031
03	Các khoản giảm trừ doanh thu	24.3	(347.906.075.099)	(286.878.036.409)	(492.087.328.195)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		(334.825.736.055)	(272.873.713.103)	(467.107.549.431)
05	Giảm phí		(1.119.216.833)	(703.521.645)	(2.225.237.742)
06	Hoàn phí		(11.961.122.211)	(13.300.801.661)	(22.754.541.022)
08	Tặng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học		(58.273.826.539)	(65.884.585.002)	(283.667.023.718)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		50.890.790.303	47.593.155.846	92.645.733.770
10	Thu nhập khác		1.856.906.578	1.996.017.365	3.915.102.997
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		77.335.103	(37.165.939)	(36.115.939)
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		716.639.627	672.939.409	1.710.058.654
13	Thu hoạt động khác		1.062.931.848	1.360.243.895	2.241.160.282
14	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		2.174.787.534.251	2.009.385.564.696	3.767.489.825.534
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đảo hạn	25.1	(1.556.273.012.594)	(1.651.081.567.635)	(2.809.338.166.091)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	25.2	(22.536.522.162)	(16.525.067.402)	(21.212.633.005)
17	Các khoản giảm trừ chi phí		158.325.437.314	281.274.136.412	383.583.876.885
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		157.372.810.960	278.892.895.600	379.056.888.697
19	Thu đòi người thứ ba		675.169.696	1.329.419.917	3.407.219.338
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		277.456.658	1.051.820.895	1.119.768.850
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)		(1.420.484.097.442)	(1.386.332.498.625)	(2.446.966.922.211)
22	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		47.000.000.000	-	-
23	Tặng dự phòng bồi thường		(81.402.918.155)	19.862.185.250	(63.442.304.423)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(31.035.982.056)	(16.099.832.474)	(63.338.437.614)

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(277.494.558.668)	(537.780.283.224)	(262.711.860.341)	(478.701.156.771)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(260.270.279.602)	(504.414.169.699)	(245.828.747.427)	(453.433.708.682)
27	Chi hoa hồng		(232.376.558.704)	(455.011.182.994)	(213.653.888.383)	(404.537.700.477)
28	Chi đề phòng hạn chế tổn thất		(11.310.709.079)	(13.107.647.949)	(23.388.018.842)	(28.411.795.801)
29	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(16.583.011.819)	(36.295.338.756)	(8.786.840.202)	(20.484.212.404)
30	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(15.949.748.777)	(29.370.645.449)	(15.648.036.185)	(19.827.532.046)
31	Chi nhượng tái bảo hiểm		(1.274.530.289)	(3.995.468.076)	(1.235.076.729)	(5.439.916.043)
33	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (33 = 21+22+23+24+25)		(1.763.417.556.321)	(3.320.075.090.242)	(1.645.282.006.190)	(3.052.448.821.019)
34	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (34 = 14+33)		411.369.977.930	847.046.954.571	364.103.558.506	715.041.004.515
35.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		388.549.700.237	829.977.284.408	420.075.935.863	799.008.242.439
35.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		(182.525.600.901)	(456.145.866.186)	(246.014.316.846)	(482.684.262.534)
35	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	26	206.024.099.336	373.831.418.222	174.061.619.017	316.323.979.905
36.1	Doanh thu hoạt động khác		69.021.949.206	97.067.275.043	44.221.979.295	78.853.400.532
36.2	Chi phí hoạt động khác		(69.362.121.981)	(97.408.527.466)	(34.069.333.088)	(62.644.518.556)
36	Thu nhập/ (lỗ) thuần từ các hoạt động khác	27	(340.172.775)	(341.252.423)	10.152.646.207	16.208.881.976
37	Chi phí bán hàng		(69.495.975.313)	(138.363.289.763)	(53.305.771.261)	(98.198.763.975)
38	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(621.417.169.075)	(1.198.318.325.216)	(553.971.774.717)	(980.711.181.256)
38.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(480.364.127.572)	(936.004.992.945)	(419.019.019.205)	(755.055.293.821)
38.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(52.216.512.528)	(104.951.799.805)	(51.207.729.773)	(91.570.849.470)
38.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(88.836.528.975)	(157.361.532.466)	(83.745.025.739)	(134.085.037.965)
39.1	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (39.1 = 34+37+38.1)		(138.490.124.955)	(227.321.328.137)	(108.221.231.960)	(138.213.043.281)
39.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (39.2=35+38.2)		153.807.586.808	268.879.618.417	122.853.889.244	224.753.130.435

Đơn vị: VNĐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
39.3	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (39.3=36+38.3)		(89.176.701.750)	(157.702.784.889)	(73.592.379.532)	(117.876.155.989)
40	Doanh thu hoạt động tài chính	29.1	718.549.070.546	1.567.797.082.983	818.909.920.832	1.572.192.632.513
41	Chi phí hoạt động tài chính	29.2	(258.112.654.327)	(455.584.515.449)	(456.837.147.808)	(909.709.949.526)
42	Lợi nhuận hoạt động tài chính (42 = 40+41)		460.436.416.219	1.112.212.567.534	362.072.773.024	662.482.682.987
43	Thu nhập khác		4.593.887.295	7.662.903.119	1.254.654.751	2.933.093.057
44	Chi phí khác		(596.702.993)	(715.577.151)	(136.926.494)	(203.418.676)
45	Lợi nhuận thuần khác (45 = 43+44)	30	3.997.184.302	6.947.325.968	1.117.728.257	2.729.674.381
46	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		10.909.022.299	24.411.682.649	15.850.842.721	31.134.105.153
47	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (47 = 39.1+39.2+39.3+42+45+46)		401.483.382.923	1.027.427.081.542	320.081.621.754	665.010.393.686

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
48	Dự phòng bảo đảm cân đối		(1.889.122.593)	(3.708.138.613)	(1.376.575.236)	(2.677.611.342)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	17.1	(95.911.946.923)	(279.475.636.533)	(73.065.344.108)	(150.433.298.383)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17.2	(2.309.175.697)	904.353.164	5.298.152.041	(5.575.836.461)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 47+48+51+52)		301.373.137.710	745.147.659.560	250.937.854.451	506.323.647.500
61	Phân chia lợi ích (lỗ) cho cổ đông thiểu số		39.775.532.004	66.336.562.040	356.448.500	(15.521.651.791)
62	Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu Tập đoàn Bảo Việt (62 = 60-61)		261.597.605.706	678.811.097.520	250.581.405.951	521.845.299.291
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu - Lãi cơ bản	32	385	998	368	767

Thanh Hải

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 20 tháng 08 năm 2012

Hải Phong

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

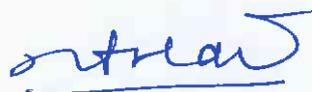
Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		10.557.268.961.803	5.926.052.638.463
02	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(9.477.054.246.017)	(4.557.950.301.444)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(576.774.875.461)	(508.148.638.925)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(14.111.087.278)	(55.454.666)
05	5. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(250.253.749.821)	(140.985.263.069)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		644.908.223.874	1.661.760.317.659
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.157.536.788.252)	(1.927.305.879.681)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(273.553.561.152)	453.367.418.337
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(92.046.069.866)	(121.613.997.744)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		762.444.391	3.155.354.354
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ và tiền chi khác		(9.141.040.510.009)	(6.639.397.984.483)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ và tiền thu khác		8.483.650.369.255	4.736.023.108.547
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(3.871.997.271.859)	(3.048.154.620.570)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		3.958.300.526.526	3.666.737.356.327
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		713.639.344.450	191.979.211.315
27	8. Tiền ủy thác đầu tư		51.552.000.000	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		102.820.832.888	(1.211.271.572.254)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(858.975.631.831)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(210.968.101.200)	(299.093.430.131)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.069.943.733.031)	(299.093.430.131)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.240.676.461.295)	(1.056.997.584.048)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	5.479.823.264.414	5.844.707.147.758
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		686.163.679	2.199.445.503
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	4.239.832.966.798	4.789.909.009.213



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính




Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 4 lần, lần 4 vào ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	%
Cổ đông sáng lập	627.173.291	92,17%
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91%
- HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	122.509.091	18,00%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	3,26%
Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
Tổng cộng	680.471.434	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các công ty con

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm.	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hương nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn Bảo Việt được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Ngày 11 tháng 06 năm 2010, Bộ Tài chính đã cho phép bổ sung vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt lên thành 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam theo giấy phép sửa đổi số 45/GPĐC3/KDBH.

- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn Bảo Việt được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam.
- ▶ BVSC được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 1999 theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 11 năm 1999. Vốn điều lệ của công ty là 722.339.370.000 đồng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 đồng Việt Nam.
- ▶ BaoViet Bank được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giấy phép kinh doanh số 0103034012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2008. Vốn điều lệ của BaoViet Bank là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam. Ngày 23 tháng 11 năm 2011, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận về việc lùi thời hạn tăng vốn điều lệ từ 1.500 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng tới sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tại ngày lập báo cáo này, BaoViet Bank đang trong quá trình thực hiện các thủ tục nhằm hoàn tất việc tăng vốn trong Quý 3 năm 2012.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ ban đầu của BVInvest là 100.000.000.000 đồng Việt Nam. Trong năm 2011, BVInvest đã thực hiện đợt phát hành thêm 20.000.000 cổ phần cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 đồng lên 300.000.000.000 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này, các Cổ đông của Công ty đã thực hiện góp bổ sung 100.000.000.000 đồng trên tổng số vốn góp cam kết bổ sung là 200.000.000.000 đồng (tỷ lệ sở hữu của các Cổ đông của Công ty sau khi phát hành thêm cổ phần không thay đổi).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ	Số vốn đã góp VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55%	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40%	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20%	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20%	40.000.000.000
	285.000.000.000	95%	190.000.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Quý Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

- BVF1 được thành lập tại Việt Nam ngày 19 tháng 07 năm 2006 dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Vào ngày 27 tháng 07 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 07 năm 2014.

Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000.000.000.000 đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi BVF là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
- Bảo Việt Nhân thọ	601.214.295.907	60,12%
- Bảo hiểm Bảo Việt	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng	
Cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và có tham khảo đến Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm.

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVF1 (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

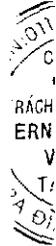
Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty Mẹ Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng quý.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.8.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

ĐƯỢC
HÀNH
CÔNG
NHIỆM
T &
ÉT
I HÀ
H -

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp của kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng của Tập đoàn và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần thể hiện giá bán ước tính trừ các chi phí dự tính để có thể hoàn thành, chi phí tiếp thị và chi phí bán hàng ước tính sau khi đã lập dự phòng (nếu có).

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với hàng tồn kho là đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ, giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- ▶ Quyền sử dụng đất, phí sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng, các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp tới các hoạt động phát triển nhà đất;
- ▶ Các chi phí liên quan tới việc xây dựng khu căn hộ và nhà ở.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 một số khoản vay của Ngân hàng được phân loại nợ theo Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Tập đoàn phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Tập đoàn thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Tập đoàn thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày ở Thuyết minh số 8.1 và 8.2.

4.6 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Khấu hao*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

4.10 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	06 - 25 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay (ngoài chi phí lãi trong hoạt động ngân hàng) bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức /lợi nhuận được chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

4.13 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà Tập đoàn đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{ngày 30/06/2012} \end{array} \right]$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.15 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm nhân thọ có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần *Đầu tư dài hạn* trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Tập đoàn thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tạm ứng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

4.16 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 17% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 Bộ Luật Lao động như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dư dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64/1999/TT-BTC sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và theo thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường
Dự phòng toán học	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

4.19.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng

Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán cho tất cả các đơn bảo hiểm còn hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường là dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết.

Dự phòng toán học

Dự phòng toán học là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng kỹ thuật được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Tập đoàn tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Tập đoàn đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

Dự phòng chia lãi

Dự phòng chia lãi là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập bằng một (01) phần trăm của lợi nhuận trước thuế và tối đa là năm (05) phần trăm của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.19.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp tăng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC.

Mặc dù Thông tư số 156/2007/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo giữa niên độ, Ban Điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm của giai đoạn lập báo cáo.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.19.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Điều hành Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Bảo hiểm Bảo Việt.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 3,5% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Công văn số 1018/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2012.

4.20 Các quỹ

Các quỹ dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007 ban hành bởi Chính phủ. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

Hoạt động chứng khoán

BVSC, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 24 tháng 04 năm 2007 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ đầu tư phát triển	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ này không được trích lập cho các kỳ báo cáo giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các quỹ (tiếp theo)

Hoạt động Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Baovietbank trích lập các quỹ này vào cuối mỗi năm tài chính và không trích lập cho các kỳ báo cáo giữa niên độ.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" và được thể hiện ở mục "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia chỉ định của Tập đoàn tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dự thu sử dụng lãi suất danh nghĩa. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v. được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng công ty bảo hiểm chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án như cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung, quỹ đất bắt buộc dành cho các mục tiêu vui chơi giải trí.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

4.24 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng theo tỷ lệ hoàn thành bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn tài chính hiện hành và các giai đoạn trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.26 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.27 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.28 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.29 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giá định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

4.30 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất mà được ghi nhận ngoại bảng cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	160.645.974.145	146.097.375.257
Tiền gửi ngân hàng	1.777.310.795.061	457.202.612.632
Tiền đang chuyển	114.415.030.215	103.545.859.735
Các khoản tương đương tiền (*)	2.187.461.167.377	4.772.977.416.790
Tổng tiền và các khoản tương đương tiền	4.239.832.966.798	5.479.823.264.414

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba tháng với lãi suất dao động từ 4%/năm đến 14%/năm đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	720.018.431.500	636.542.949.831
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	118.301.265.430	94.048.282.980
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.121.499.488.077	1.135.554.842.904
Phải thu khác	934.367.383	491.460.431
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	19.086.288.826	17.026.805.196
	1.979.839.841.216	1.883.664.341.342
Trả trước cho người bán	56.056.058.239	58.694.312.636
Tạm ứng	67.383.740.971	30.890.483.699
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	4.167.122.500	7.578.567.100
Lãi tiền gửi ngân hàng	657.338.734.834	451.272.178.573
Phải thu lãi trái phiếu	832.337.085.361	860.712.045.034
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	157.714.858.301	706.691.186
Phải thu lãi từ tạm ứng phí tự động	11.626.384.088	9.467.884.285
Phải thu lãi cho vay khách hàng	37.538.587.318	52.203.202.972
Phải thu lãi từ hợp đồng tạm ứng từ giá trị giải ước	266.471.296.600	263.298.042.384
Phải thu đầu tư khác	17.773.828.657	19.746.056.171
	1.984.967.897.659	1.664.984.667.705
Phải thu khác	78.189.159.921	91.237.837.604
Tổng cộng các khoản phải thu	4.166.436.698.006	3.729.471.642.986
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(447.434.981.423)	(369.466.225.456)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	3.719.001.716.583	3.360.005.417.530

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Ấn chỉ	16.180.900.460	14.867.890.884
Vật liệu, văn phòng phẩm	10.925.243.489	10.653.992.048
Thiết bị, dụng cụ	1.430.408.642	1.727.849.271
Chi phí sản xuất dở dang (*)	134.909.927.412	102.358.790.635
Tổng cộng hàng tồn kho	163.446.480.003	129.608.522.838
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	163.446.480.003	129.608.522.838

(*) Đây là chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi hoàn thành và chuyển vào giá vốn hàng bán.

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

		Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Cho vay thương mại	8.1	5.756.411.562.052	6.480.233.013.411
Trong đó:			
- Nợ ngắn hạn		1.740.527.445.625	2.601.213.048.182
- Nợ trung hạn		1.393.473.684.608	1.407.054.511.033
- Nợ dài hạn		2.622.410.431.819	2.471.965.454.196
Cho vay các Tổ chức Tín dụng		42.500.000.000	196.000.000.000
		5.798.911.562.052	6.676.233.013.411
Dự phòng rủi ro tín dụng	8.2	(91.780.834.158)	(80.170.262.607)
Giá trị thuần các khoản cho vay và ứng trước khách hàng		5.707.130.727.894	6.596.062.750.804

Cho giai đoạn tài
chính 06 tháng kết
thúc ngày 30
tháng 06 năm 2012
Lãi suất
(%/năm)

Cho vay thương mại bằng VNĐ
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ

6,72 – 24
5,5 – 9,1

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.1. Phân tích chất lượng các khoản cho vay thương mại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.163.449.917.130	5.779.188.759.017
Nợ cần chú ý	1.344.674.089.058	394.445.544.896
Nợ dưới tiêu chuẩn	46.977.610.835	115.716.968.324
Nợ nghi ngờ	116.954.673.366	167.355.835.306
Nợ có khả năng mất vốn	84.355.271.663	23.525.905.868
	5.756.411.562.052	6.480.233.013.411

8.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	30.322.682.534	49.847.580.073	80.170.262.607
Chi phí dự phòng đã trích trong kỳ	18.598.979.446	-	18.598.979.446
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(6.988.407.895)	(6.988.407.895)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	48.921.661.980	42.859.172.178	91.780.834.158

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 31/12/2011	814.831.132.736	79.893.711.735	324.981.602.384	382.275.158.380	1.109.074.051	1.603.090.679.286
Tăng trong kỳ	36.032.134.630	9.384.850.278	2.167.190.000	16.588.116.393	-	64.172.291.301
- Mua sắm	8.550.286.466	8.070.271.854	1.117.900.000	11.113.313.953	-	28.851.772.273
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở đang	27.481.848.164	1.314.578.424	1.016.730.000	3.917.734.675	-	33.730.891.263
- Khác	-	-	32.560.000	1.557.067.765	-	1.589.627.765
Giảm trong kỳ	(171.121.378)	(1.954.346.410)	(2.376.062.680)	(21.984.799.956)	-	(26.486.330.424)
- Thanh lý, nhượng bán	(171.121.378)	(364.718.645)	(2.376.062.680)	(21.984.799.956)	-	(24.896.702.659)
- Giảm khác	-	(1.589.627.765)	-	-	-	(1.589.627.765)
Tại ngày 30/06/2012	850.692.145.988	87.324.215.603	324.772.729.704	376.878.474.817	1.109.074.051	1.640.776.640.163
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 31/12/2011	234.225.687.258	35.556.172.738	150.027.459.822	285.219.499.389	996.068.418	706.024.887.625
Tăng trong kỳ	17.956.321.148	6.880.250.280	21.686.903.801	20.552.821.080	13.694.749	67.089.991.058
- Khấu hao trong kỳ	17.956.321.148	6.880.250.280	21.686.903.801	20.552.821.080	13.694.749	67.089.991.058
Giảm trong kỳ	-	(376.698.412)	(2.370.686.718)	(19.487.994.455)	-	(22.235.379.585)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(376.698.412)	(2.370.686.718)	(19.487.994.455)	-	(22.235.379.585)
Tại ngày 30/06/2012	252.182.008.406	42.059.724.606	169.343.676.905	286.284.326.014	1.009.763.167	750.879.499.098
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31/12/2011	580.605.445.478	44.337.538.997	174.954.142.562	97.055.658.991	113.005.633	897.065.791.661
Tại ngày 30/06/2012	598.510.137.582	45.264.490.997	155.429.052.799	90.594.148.803	99.310.884	889.897.141.065

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Tại ngày 31/12/2011	681.261.463.230	263.934.526.842	4.006.195.039	949.202.185.111
Tăng trong kỳ	6.583.835.641	749.260.760	-	7.333.096.401
<i>Trong đó:</i>				
- Mua sắm	6.583.835.641	749.260.760	-	7.333.096.401
Tại ngày 30/06/2012	687.845.298.871	264.683.787.602	4.006.195.039	956.535.281.512
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 31/12/2011	31.221.917.418	105.704.027.728	2.180.255.983	139.106.201.129
Khấu hao trong kỳ	3.444.305.423	19.311.840.369	121.523.546	22.877.669.338
Tại ngày 30/06/2012	34.666.222.841	125.015.868.097	2.301.779.529	161.983.870.467
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31/12/2011	650.039.545.812	158.230.499.114	1.825.939.056	810.095.983.982
Tại ngày 30/06/2012	653.179.076.030	139.667.919.505	1.704.415.510	794.551.411.045

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định chưa dùng	90.681.463.005	82.723.810.366
Xây dựng cơ bản dở dang	302.416.184.332	287.731.636.599
Sửa chữa lớn tài sản cố định	628.560.971	143.078.500
	393.726.208.308	370.598.525.465

Trong kỳ, 33.730.891.263 đồng từ xây dựng cơ bản dở dang đã được chuyển sang tài sản cố định. Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang ("XDDD") như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Công trình XDDD tại Bảo hiểm Bảo Việt	83.525.418.330	43.158.633.420
Công trình XDDD tại Bảo Việt Nhân thọ	149.569.047.481	176.603.244.378
Công trình XDDD của Trụ sở chính Tập đoàn	68.968.446.044	67.969.758.801
Công trình XDDD của Bảo Việt - Âu Lạc	133.272.477	-
Công trình XDDD của Baoviet Bank	220.000.000	-
	302.416.184.332	287.731.636.599

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa Cờng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân - xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo này, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012			Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng giảm giá VNĐ	Giá trị thuần VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng giảm giá VNĐ	Giá trị thuần VNĐ
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.671.977.116.988	(639.028.633.251)	12.032.948.483.737	7.589.621.158.904	(1.014.715.002.567)	6.574.906.156.337
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	19.591.159.173.755	(595.418.568.989)	18.995.740.604.766	19.567.949.467.444	(415.728.493.516)	19.152.220.973.928
	32.263.136.290.743	(1.234.447.202.240)	31.028.689.088.503	27.157.570.626.348	(1.430.443.496.083)	25.727.127.130.265

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	13.1.1	9.960.183.425.250	4.411.118.781.000
Trái phiếu	13.1.2	1.460.756.450.117	1.575.388.740.592
Cổ phiếu niêm yết	13.1.3	1.147.065.544.221	1.477.853.365.412
Đầu tư ngắn hạn khác		103.971.697.400	125.260.271.900
		12.671.977.116.988	7.589.621.158.904
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	13.1.4	(639.028.633.251)	(1.014.715.002.567)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		12.032.948.483.737	6.574.906.156.337

13.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	9.751.903.425.250	4.411.118.781.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	208.280.000.000	-
	9.960.183.425.250	4.411.118.781.000

Các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên ba tháng và thời gian đáo hạn trong vòng một năm và có lãi suất dao động từ 8,2%/năm đến 14%/năm đối với đồng Việt Nam và 4%/năm đối với đồng đô la Mỹ.

13.1.2 Trái phiếu

Loại trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%)	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ
Trái phiếu Doanh nghiệp	VNĐ	0,5-5 năm	8,15% - 17,50%	981.046.639.340
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	2-5 năm	7,90% - 12,50%	479.709.810.777
				1.460.756.450.117

Các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu của Tập đoàn là các khoản trái phiếu có thời hạn còn lại từ một năm trở xuống.

13.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Tập đoàn hiện đang nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn không nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

13.1.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	293.880.000.000	251.080.000.000
Cổ phiếu niêm yết	305.564.112.772	729.332.104.122
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.147.327.479	14.640.198.445
Đầu tư ngắn hạn khác	19.437.193.000	19.662.700.000
	639.028.633.251	1.014.715.002.567

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.2.1	360.108.786.309	373.783.823.698
Đầu tư dài hạn khác			
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	13.2.2	2.097.015.600.000	1.652.600.600.000
Trái phiếu	13.2.3	15.264.444.124.288	15.505.822.821.207
Cho vay và cho vay ủy thác	13.2.4	45.318.857.716	45.318.857.716
Tạm ứng từ giá trị giải ước	13.2.5	715.901.145.675	780.962.705.056
Đầu tư dài hạn khác	13.2.6	1.108.370.659.767	1.209.460.659.767
		19.231.050.387.446	19.194.165.643.746
Tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		19.591.159.173.755	19.567.949.467.444
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.2.7	(595.418.568.989)	(415.728.493.516)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn		18.995.740.604.766	19.152.220.973.928

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

Thuyết minh	Đơn vị được đầu tư	Ngày 30 tháng 06 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
		Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc) VNĐ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ
13.2.1.a	Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	60.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
13.2.1.b	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBA ("VIGEBA")	180.000.000.000	54.000.000.000	74.858.898.825	74.854.185.612
13.2.1.c	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt và Dự án Quang Minh	65.043.200.000	29.269.440.000	35.561.103.685	35.225.750.126
13.2.1.d	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	207.925.876.089	221.828.352.380
13.2.1.e	Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC	40.000.000.000	20.000.000.000	20.762.907.710	20.875.535.580
			277.269.440.000	360.108.786.309	373.783.823.698

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

13.2.1.a Đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt

	VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	21.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>21.000.000.000</u>

13.2.1.b Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEB A

	VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	74.854.185.612
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	4.713.213
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>74.858.898.825</u>

13.2.1.c Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt và Dự án Quang Minh

	VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	35.225.750.126
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	335.353.559
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>35.561.103.685</u>

13.2.1.d Đầu tư vào Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine

	VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	221.828.352.380
Cổ tức được chia	(38.086.720.038)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	24.184.243.747
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>207.925.876.089</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

13.2.1.e Đầu tư vào Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC

	VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	20.875.535.580
Lỗi trong kỳ thuộc về Tập đoàn	(112.627.870)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>20.762.907.710</u>

13.2.2 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	<u>2.097.015.600.000</u>	<u>1.652.600.600.000</u>
	<u>2.097.015.600.000</u>	<u>1.652.600.600.000</u>

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 15 năm với mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 16%/năm.

13.2.3 Trái phiếu

Trái phiếu	Loại tiền tệ	Thời hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ
Trái phiếu Doanh nghiệp	VNĐ	2-20 năm	9,00%-17,80%	3.131.207.927.934
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	2-15 năm	8,60%-15,00%	<u>12.133.236.196.354</u>
				<u>15.264.444.124.288</u>

13.2.4 Cho vay và cho vay ủy thác

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng 100% cho toàn bộ số dư 45.318.857.716 đồng Việt Nam của các khoản cho vay và cho vay ủy thác do các khoản mục này đã bị phân nhóm là nợ xấu theo quy định.

13.2.5 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc.

Người tham gia bảo hiểm nhân thọ có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.6 Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó. Vì vậy, các khoản đầu tư này không phải là các khoản đầu tư dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động liên kết.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt	830.693.740.000	836.783.740.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	107.872.226.767	178.372.226.767
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	74.788.720.000	99.288.720.000
Công ty Chứng khoán Bảo Việt	90.275.973.000	90.275.973.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	4.740.000.000	4.740.000.000
	1.108.370.659.767	1.209.460.659.767

13.2.7 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Cổ phiếu đã niêm yết	464.787.133.906	261.436.845.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	85.312.577.367	108.972.790.000
Đầu tư dài hạn khác	45.318.857.716	45.318.857.716
	595.418.568.989	415.728.493.516

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ
Số dư tại 31 tháng 12 năm 2011	59.278.302.318
Tăng trong kỳ	46.347.220.714
Giảm trong kỳ	(50.696.172.333)
Số dư tại 30 tháng 06 năm 2012	54.929.350.699

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn bao gồm các khoản vay của Baoviet Bank từ Ngân hàng Nhà nước qua hình thức chiết khấu các giấy tờ có giá. Các khoản vay này bằng đồng Việt Nam, có thời hạn 7 ngày đến 14 ngày với lãi suất 10%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Baoviet Bank đã thanh toán hết các khoản vay này.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

16.1 Phải trả thương mại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	131.938.579.557	132.014.578.002
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	55.575.687.625	54.123.395.183
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	70.852.236.265	72.702.292.918
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	12.438.200	101.362.801
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	5.498.217.467	5.087.527.100
Bảo hiểm phi nhân thọ	601.855.326.177	583.342.031.979
Phải trả hoa hồng	54.555.524.112	57.046.326.197
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	42.762.685.604	64.982.011.938
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	54.405.416.358	45.918.155.018
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	450.131.700.103	415.395.538.826
	733.793.905.734	715.356.609.981
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu nhận trước	23.153.808.218	23.028.362.467
Lãi tiền gửi nhận trước	35.055.444.382	4.259.401.713
Lãi tiền gửi phải trả khách hàng	101.197.710.611	46.105.424.989
Phải trả khác hoạt động tài chính	78.544.975.880	60.857.472.646
	237.951.939.091	134.250.661.815
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	50.726.683.969	46.464.529.696
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	1.912.196.752	1.915.878.752
Phải trả các hợp đồng repo trái phiếu	3.373.171.353.359	1.235.025.248.983
Phải trả khác	555.225.730	859.780.245
	3.426.365.459.810	1.284.265.437.676
	4.398.111.304.635	2.133.872.709.472

16.2 Người mua trả tiền trước

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	2.259.728.065	2.238.915.000
Phí bảo hiểm trả trước	8.931.545.632	5.160.198.413
	11.191.273.697	7.399.113.413

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Nợ ngân sách trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	29.048.426.803	205.619.463.160	(216.701.882.425)	17.966.007.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.617.987.887	279.475.636.533	(250.253.749.821)	88.839.874.599
Thuế thu nhập cá nhân	6.463.866.894	33.885.253.927	(36.521.683.242)	3.827.437.579
Tiền thuê đất	(29.217.026)	28.953.158.058	(28.913.097.467)	10.843.565
Các loại thuế khác	7.300.500.182	41.074.779.510	(47.056.265.762)	1.319.013.930
	102.401.564.740	589.008.291.188	(579.446.678.717)	111.963.177.211

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%. BVF có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 25% trong các năm tiếp theo, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%. Từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(95.911.946.923)	(279.475.636.533)	(73.065.344.108)	(150.433.298.383)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.309.175.697)	904.353.164	5.298.152.041	(5.575.836.461)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(98.221.122.620)	(278.571.283.369)	(67.767.192.067)	(156.009.134.844)

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	401.483.382.923	1.027.427.081.542	320.081.621.754	665.010.393.686
Điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế				
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	(12.670.551.428)	35.632.830.617	166.784.235	30.298.168.726
- Cổ tức không chịu thuế	(15.673.679.181)	(32.221.243.657)	(15.718.220.400)	(20.802.503.402)
- Chi phí/ (thu nhập) do chênh lệch tỷ giá	4.167.231.511	-	35.098.740.001	(14.161.378.853)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	51.243.416.219	246.281.267.773	(129.808.818.107)	(254.750.475.880)
Các khoản lỗ không chịu thuế	(390.968.005)	-	84.345.374.378	199.886.009.693
Chuyển lỗ từ năm trước	(41.730.571.223)	(153.567.742.491)	-	-
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(15.055.122.107)	96.125.112.242	(25.916.139.893)	(59.530.179.716)
Dự phòng đảm bảo cân đối	(1.889.122.593)	(3.708.138.613)	(1.376.575.236)	(2.677.611.342)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	384.539.138.223	1.119.844.055.171	292.788.906.625	602.802.602.628
Trong đó:				
- TNCT của Công ty Mẹ Tập đoàn chịu thuế suất ("TS") 25%	15.621.725.889	381.817.149.943	(8.393.825.468)	61.603.045.564
- TNCT của các công ty con chịu TS 25%	364.568.041.160	728.426.741.513	298.545.081.134	535.852.511.587
- TNCT của các công ty con chịu TS ưu đãi 20%	4.295.511.834	9.546.304.375	2.637.650.959	5.347.045.477
- TNCT của các công ty con chịu TS 10%	53.859.340	53.859.340	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	95.911.946.923	279.475.636.533	73.065.344.108	150.433.298.383
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong kỳ	95.911.946.923	279.475.636.533	73.065.344.108	150.433.298.383
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	121.663.445.186	59.617.987.887	41.778.035.762	47.131.358.394
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(128.735.517.510)	(250.253.749.821)	(58.263.986.162)	(140.985.263.069)
Thuế TNDN ước tính phải trả cuối kỳ	88.839.874.599	88.839.874.599	56.579.393.708	56.579.393.708

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn trong kỳ này và kỳ trước được trình bày dưới đây:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Tại ngày 30</i>	<i>Tại ngày 31</i>	<i>Cho giai đoạn sáu</i>	<i>Cho giai đoạn sáu</i>
	<i>tháng 06 năm</i>	<i>tháng 12 năm</i>	<i>tháng kết thúc</i>	<i>tháng kết thúc ngày</i>
	<i>2012</i>	<i>2011</i>	<i>ngày 30 tháng 06</i>	<i>30 tháng 06 năm</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>năm 2012</i>	<i>2011</i>
			<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.036.447.333	13.955.800.374	80.646.959	940.872.417
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(183.345.718)	(1.007.051.923)	823.706.205	(6.516.708.878)
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			904.353.164	(5.575.836.461)

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2012</i>	<i>năm 2011</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	5.782.492.274	6.194.666.884
Phải trả lãi, cổ tức, vốn gốc	-	451.432.417
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	857.915.551	25.686.852.858
Phải trả cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited - dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao năng lực	38.367.981.915	62.708.200.039
Cổ tức tạm ứng từ VIGIBA	78.381.550.723	81.000.000.000
Phải trả đồng bảo hiểm	54.554.409.818	50.669.128.731
Tạm ứng từ đối tác liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	62.424.956.297	62.100.000.000
Phải trả cổ tức năm 2011 cho Bộ Tài chính	579.011.760.000	-
Phải trả cổ tức năm 2011 cho Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	26.585.280.000	-
Phải trả khác (*)	542.501.119.501	60.764.634.319
	1.388.467.466.079	349.574.915.248

(*) Bao gồm trong số này tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 434.881.800.000 đồng Việt Nam tiền các cổ đông góp để tăng vốn tại Baoviet Bank.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	69.026.615.476
Tăng trong kỳ	29.103.897.034
Sử dụng trong kỳ	<u>(46.127.889.360)</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	<u>52.002.623.150</u>

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác	4.647.585.673.058	3.572.928.705.159
Tiền gửi của khách hàng	<u>3.011.728.975.340</u>	<u>3.376.564.722.633</u>
	<u>7.659.314.648.398</u>	<u>6.949.493.427.792</u>

20.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	<u>509.673.058</u>	<u>50.031.105.159</u>
	509.673.058	50.031.105.159
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	4.293.000.000.000	3.123.000.000.000
Bằng vàng và ngoại tệ	<u>354.076.000.000</u>	<u>399.897.600.000</u>
	<u>4.647.076.000.000</u>	<u>3.522.897.600.000</u>
	<u>4.647.585.673.058</u>	<u>3.572.928.705.159</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

20.2 Tiền gửi của khách hàng

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	512.114.203.809	388.147.261.951
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	492.928.239.485	379.147.217.646
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	163.202.425	18.674.674
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.587.299.079	7.757.397.007
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.435.462.820	1.223.972.624
Tiền gửi có kỳ hạn	2.487.991.970.556	2.980.486.803.938
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	982.002.603.451	1.346.064.683.014
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	1.206.459.511.175	1.170.586.108.555
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.270.592.538	19.461.084.187
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	297.259.263.392	444.374.928.182
Tiền gửi ký quỹ	11.622.800.975	7.930.656.744
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	10.416.813.537	6.620.529.306
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	1.205.987.438	1.310.127.438
	<u>3.011.728.975.340</u>	<u>3.376.564.722.633</u>
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 Lãi suất % trên năm</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 Lãi suất % trên năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2%-2,4%	2,4%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2%-2,4%	2,4%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,6%	0,5%-0,6%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,6%	0,5%-0,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3%-13%	10% - 14%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2%-14%	6,2%-14%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,2%-2,4%	1%-6%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,5%-2%	2,57% - 6,05%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng toán học	Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn	Dự phòng chia lãi	Dự phòng đảm bảo cân đối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 31/12/2011	906.105.459.168	14.205.740.351.460	19.648.660.243	-	1.046.811.596.357	28.688.236.521	16.206.994.303.749
Thay đổi trong kỳ	19.401.875.414	294.415.170.802	(10.234.525.672)	-	219.855.688.435	3.708.138.613	527.146.347.592
Tại ngày 30/06/2012	925.507.334.582	14.500.155.522.262	9.414.134.571	-	1.266.667.284.792	32.396.375.134	16.734.140.651.341
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 31/12/2011	1.824.811.454.844	-	1.389.414.078.060	253.629.412.392	-	-	3.467.854.945.296
Thay đổi trong kỳ	10.360.407.107	-	92.364.932.415	21.456.364.003	-	-	124.181.703.525
Tại ngày 30/06/2012	1.835.171.861.951	-	1.481.779.010.475	275.085.776.395	-	-	3.592.036.648.821
Tổng cộng tại ngày 31/12/2011	2.730.916.914.012	14.205.740.351.460	1.409.062.738.303	253.629.412.392	1.046.811.596.357	28.688.236.521	19.674.849.249.045
Tổng cộng tại ngày 30/06/2012	2.760.679.196.533	14.500.155.522.262	1.491.193.145.046	275.085.776.395	1.266.667.284.792	32.396.375.134	20.326.177.300.162

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quý chính lệch tỷ giá (*) VNĐ	Quý dự trữ bất buộc hoạt động bảo hiểm VNĐ	Quý đầu tư phát triển VNĐ	Quý dự phòng tài chính VNĐ	Quý khác (**) VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31/12/2011	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	119.375.561.070	16.808.794.107	24.323.877.509	103.568.802.818	1.396.325.060.565	11.665.524.425.266
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	678.811.097.520	678.811.097.520
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	22.661.024.752	-	-	-	(22.661.024.752)	-
Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(816.565.720.800)	(816.565.720.800)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(28.143.897.034)	(28.143.897.034)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(1.404.233.334)	(1.404.233.334)
Tại ngày 30/06/2012	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	142.036.585.822	16.808.794.107	24.323.877.509	103.568.802.818	1.206.361.282.165	11.498.221.671.618

(*) Số dư 16.075.608.000 VNĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 thể hiện Quý chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VNĐ từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Đây là phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

22.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

22.4 Cổ tức

Ngày 26 tháng 04 năm 2012, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2011, theo đó, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2011 là 12% (1.200 đồng/ cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 816.565.720.800 đồng Việt Nam.

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	VNĐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.315.661.939.618
Lợi nhuận tăng trong kỳ	66.336.562.040
Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(50.400.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(960.000.000)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các công ty con trong kỳ	(921.600.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	<u>1.329.716.901.658</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Thu phí bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm nhân thọ				
Bảo hiểm hỗn hợp	845.956.559.871	1.619.526.469.017	892.009.615.606	1.662.622.470.020
Bảo hiểm liên kết đầu tư	382.383.306.564	687.957.008.092	219.959.019.174	399.094.861.839
Bảo hiểm tử kỳ	1.803.718.600	2.614.252.900	1.951.878.746	2.315.882.946
Bảo hiểm trọn đời	2.027.526.900	3.911.620.700	2.304.395.610	4.427.631.110
Niên kim nhân thọ	14.085.460.380	27.757.664.600	13.047.001.056	20.641.101.831
Điều khoản riêng	40.036.199.569	73.466.714.014	32.532.717.610	57.487.647.125
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	10.373.876.782	10.712.947.203	528.963.021	1.076.216.826
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	1.296.666.648.666	2.425.946.676.526	1.162.333.590.823	2.147.665.811.697
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	95.777.098.852	179.449.318.529	100.784.506.957	187.540.782.378
Bảo hiểm Tàu thủy	118.627.902.306	265.250.624.071	131.534.318.085	281.141.975.709
Bảo hiểm Hàng không	46.337.546.559	219.402.380.202	52.139.860.277	98.804.314.968
Bảo hiểm Kỹ thuật	68.238.899.190	142.615.897.528	69.675.859.584	156.199.268.486
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	107.483.657.769	227.890.131.297	94.940.864.277	187.876.565.831
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	28.013.828.218	59.883.416.170	27.716.123.709	46.902.723.130
Bảo hiểm Nông nghiệp	18.682.187.993	29.705.320.289	1.266.397.438	2.740.072.625
Bảo hiểm Xe cơ giới	387.511.593.672	820.684.116.761	370.653.519.159	768.780.939.170
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	287.915.344.669	602.805.673.466	229.776.552.105	475.100.409.655
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	1.158.588.059.228	2.547.686.878.333	1,078.488.001.591	2.205.087.051.952
Tổng doanh thu bảo hiểm	2.455.254.707.894	4.973.633.554.859	2.240.821.592.414	4.352.752.863.649

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Thu phí nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	1.817.052.305	2.434.614.598	5.424.848.494	7.726.623.702
Bảo hiểm Tàu thủy	16.215.274.935	27.376.515.576	13.313.727.517	18.045.682.161
Bảo hiểm Dầu khí	4.974.713.480	8.338.570.862	2.733.357.643	2.815.781.751
Bảo hiểm Hàng không	(934.137.567)	1.514.201.075	530.146.660	2.489.542.786
Bảo hiểm Kỹ thuật	26.102.697.077	27.545.366.230	837.165.838	7.208.738.480
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	24.789.430.884	65.659.115.260	48.898.174.330	55.644.108.151
	72.965.031.114	132.868.383.601	71.737.420.482	93.930.477.031

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VND	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VND	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VND	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VND
24.3 Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	100.162.374	1.069.455.159	-	-
Bảo hiểm hỗn hợp	(54.683.644)	73.461.978	-	-
Bảo hiểm liên kết đầu tư	116.844.266	729.081.312	-	-
Bảo hiểm từ kỳ	3.093.886	25.232.652	-	-
Bảo hiểm trọn đời	977.394	3.056.385	-	-
Niên kim nhân thọ	(4.724.761)	820.737	-	-
Điều khoản riêng	38.655.233	237.802.095	-	-
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	334.725.573.681	697.672.224.530	272.873.713.103	467.107.549.431
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	19.972.620.831	30.722.971.892	20.833.816.999	25.550.923.027
Bảo hiểm Tàu thủy	81.708.909.277	117.609.805.710	96.417.648.194	123.914.642.508
Bảo hiểm Dầu khí	4.752.851.500	4.752.851.500	1.326.081.942	1.438.740.216
Bảo hiểm Hàng không	45.944.778.668	218.803.166.633	43.620.901.846	88.737.217.708
Bảo hiểm Kỹ thuật	45.251.351.614	86.747.690.514	18.456.643.314	61.837.943.872
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	125.748.594.920	214.499.172.201	61.710.787.016	135.120.248.308
Bảo hiểm con người	11.023.793.989	24.213.893.198	30.507.833.792	30.507.833.792
Bảo hiểm trách nhiệm	322.672.882	322.672.882	-	-
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	334.825.736.055	698.741.679.689	272.873.713.103	467.107.549.431
Giảm phí	1.119.216.833	3.363.848.753	703.521.645	2.225.237.742
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	1.119.216.833	3.363.848.753	703.521.645	2.225.237.742
Hoàn phí	11.961.122.211	26.661.805.047	13.300.801.661	22.754.541.022
Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	2.995.166.834	3.038.730.742	1.580.391.777	2.739.445.263
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.965.955.377	23.623.074.305	11.720.409.884	20.015.095.759
Tổng cộng các khoản giảm trừ	347.906.075.099	728.767.333.489	286.878.036.409	492.087.328.195

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VND	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VND	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VND	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VND
Bảo hiểm nhân thọ				
Chi trả đáo hạn	601.685.039.505	1.122.725.231.336	652.639.907.135	1.128.842.909.536
Chi giá trị giải ước	139.541.025.775	285.607.594.875	166.822.186.673	317.722.674.433
Chi bồi thường và chi khác	178.188.227.232	312.677.546.190	96.857.248.441	183.809.397.779
	919.414.292.512	1.721.010.372.401	916.319.342.249	1.630.374.981.748
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	36.657.972.798	64.857.247.095	41.604.182.961	60.724.608.671
Bảo hiểm Tàu thủy	106.191.966.791	145.544.488.389	149.996.645.545	224.912.874.752
Bảo hiểm Dầu khí	-	-	(250.000)	65.321.949
Bảo hiểm Hàng không	7.279.676.854	9.236.875.891	115.627.251.210	129.122.511.904
Bảo hiểm Kỹ thuật	17.026.256.083	27.830.672.215	56.882.731.914	68.197.947.052
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	22.825.828.660	75.377.986.175	16.616.567.494	37.014.731.016
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	5.197.265.742	5.451.862.102	803.851.388	4.837.716.334
Bảo hiểm Nông nghiệp	891.687.542	3.145.896.343	434.477.663	508.619.195
Bảo hiểm Xe cơ giới	234.091.804.206	426.848.105.903	196.535.403.333	364.170.576.057
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	206.696.261.406	379.843.393.698	156.261.363.878	289.408.277.413
	636.858.720.082	1.138.136.527.811	734.762.225.386	1.178.963.184.343
	1.556.273.012.594	2.859.146.900.212	1.651.081.567.635	2.809.338.166.091

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2 Chi bồi thường nhận tài bảo hiểm

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	278.956.170	738.667.412	75.838.722	1.835.558.921
Bảo hiểm Tàu thủy	6.839.972.648	10.081.565.526	7.789.452.348	10.285.641.027
Bảo hiểm Dầu khí	7.209.853.074	8.043.374.846	(215.326.881)	(135.631.881)
Bảo hiểm Hàng không	54.606.434	54.606.434	814.399.478	841.535.062
Bảo hiểm Kỹ thuật	11.755.356.875	11.491.848.123	(933.645.855)	(735.259.397)
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	5.400.996.917	12.785.875.148	1.362.197.361	1.488.637.044
Bảo hiểm trách nhiệm	(9.003.219.956)	1.413.839.302	7.632.152.229	7.632.152.229
	22.536.522.162	44.609.776.791	16.525.067.402	21.212.633.005

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	7.645.765.218	13.221.303.573	13.323.887.745	13.430.885.950
Bảo hiểm Tàu thủy	62.373.365.927	85.031.869.077	107.327.838.173	142.595.244.958
Bảo hiểm Dầu khí	21.070.438	21.070.438	(56.257.164)	55.262.829
Bảo hiểm Hàng không	7.140.580.919	8.143.520.976	108.469.477.400	120.827.984.810
Bảo hiểm Kỹ thuật	18.965.821.464	31.848.270.004	33.878.780.819	60.786.989.817
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	51.079.960.515	88.336.869.291	15.949.168.627	32.081.551.671
Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	10.146.246.479	17.329.250.284	-	9.278.968.662
	157.372.810.960	243.932.153.643	278.892.895.600	379.056.888.697

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
Thu nhập lãi tiền gửi	68.956.732.934	139.787.884.766	75.418.716.446	147.361.389.495
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	251.700.120.330	536.240.189.464	267.281.320.640	494.368.744.010
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	65.162.968.786	146.496.848.024	66.450.217.288	132.669.731.979
Thu khác từ hoạt động tín dụng	(12.148.866)	744.811	79.519.425	206.626.618
	385.807.673.184	822.525.667.065	409.229.773.799	774.606.492.102
Thu nhập hoạt động ngân hàng khác				
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ ngân hàng	2.496.187.677	6.266.662.375	4.914.095.272	10.781.604.996
Lãi hoạt động kinh doanh ngoại hối	245.839.376	1.184.954.968	2.448.783.747	9.203.464.269
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	3.483.283.045	4.416.681.072
	2.742.027.053	7.451.617.343	10.846.162.064	24.401.750.337
Tổng thu nhập từ hoạt động ngân hàng	388.549.700.237	829.977.284.408	420.075.935.863	799.008.242.439
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự				
Trả lãi tiền gửi	(162.302.472.097)	(337.462.455.196)	(177.226.315.487)	(347.769.641.597)
Trả lãi tiền vay	-	(18.668.235.536)	(36.588.677.536)	(80.617.145.965)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(33.114.227.005)	(84.375.078.657)	(16.206.323.624)	(22.632.616.349)
	(195.416.699.102)	(440.505.769.389)	(230.021.316.647)	(451.019.403.611)
Chi phí ngân hàng khác				
Chi phí hoạt động dịch vụ Ngân hàng	(1.641.703.194)	(3.626.526.234)	(3.438.404.084)	(6.339.257.949)
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(144.036.161)	(1.123.897.850)	(308.063.762)	(4.891.204.609)
Chi phí từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(600.000)	(46.500.000)	(300.000)	(49.922.467)
(Chi phí)/ hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	14.677.437.556	(10.843.172.713)	(12.246.232.353)	(20.384.473.898)
	12.891.098.201	(15.640.096.797)	(15.993.000.199)	(31.664.858.923)
Tổng chi phí hoạt động ngân hàng	(182.525.600.901)	(456.145.866.186)	(246.014.316.846)	(482.684.262.534)
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	206.024.099.336	373.831.418.222	174.061.619.017	316.323.979.905

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ
Thu nhập từ các hoạt động khác								
Hoạt động môi giới chứng khoán	18.106.843.968		30.350.839.428		6.939.181.608		15.179.352.562	
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	-		62.995.770		-		75.000.000	
Dịch vụ tư vấn đầu tư	2.829.551.202		4.016.733.021		1.888.018.180		3.283.402.859	
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	513.452.542		1.204.601.416		419.486.408		827.430.688	
Quản lý bất động sản	425.904.971		777.051.204		4.871.808.351		4.871.808.351	
Dịch vụ đào tạo	4.810.266.995		8.653.191.524		4.151.955.923		7.422.718.531	
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	32.196.204.352		34.550.935.839		9.404.421.601		16.334.320.673	
Doanh thu cho thuê nhà	7.387.061.451		11.366.865.456		3.714.769.900		8.199.613.480	
Các dịch vụ khác	2.752.663.725		6.084.061.385		12.832.337.324		22.659.753.388	
	69.021.949.206		97.067.275.043		44.221.979.295		78.853.400.532	
Chi phí từ các hoạt động khác								
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	(16.614.271.873)		(25.217.294.287)		(8.615.923.116)		(14.918.013.808)	
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	(14.345.455)		(42.654.547)		(28.690.910)		(187.681.637)	
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(23.154.386.135)		(24.605.594.303)		(1.629.512.122)		(2.993.713.464)	
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(3.606.389.929)		(5.734.326.062)		(3.507.982.854)		(3.686.543.171)	
Quản lý bất động sản	(10.875.892.348)		(18.258.347.459)		(3.682.915.542)		(7.830.633.628)	
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	(6.807.301.108)		(10.271.537.524)		(8.353.551.314)		(14.774.502.342)	
Các dịch vụ khác	(8.289.535.133)		(13.278.773.284)		(8.250.757.230)		(18.253.430.506)	
	(69.362.121.981)		(97.408.527.466)		(34.069.333.088)		(62.644.518.556)	
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	(340.172.775)		(341.252.423)		10.152.646.207		16.208.881.976	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Lương và chi phí nhân viên	200.915.267.523	415.025.034.030	194.819.626.930	356.489.005.201
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.553.923.408	51.899.795.794	19.586.797.450	36.092.958.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.266.313.183	42.466.708.564	17.521.071.745	36.262.680.075
Thuế và chi phí lệ phí	6.493.484.552	9.679.429.410	16.055.419.663	18.725.004.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.034.828.485	214.972.565.532	64.818.725.913	109.087.948.658
Chi phí dự phòng	8.369.201.242	11.363.633.042	16.619.293.669	22.781.170.054
Chi phí khác	97.731.109.179	190.597.826.573	89.588.083.835	175.616.527.208
	480.364.127.572	936.004.992.945	419.019.019.205	755.055.293.821
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng				
Lương và chi phí nhân viên	21.722.960.998	42.796.397.718	22.110.481.251	39.419.374.939
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.155.155.766	2.130.379.113	2.435.282.710	4.062.383.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.790.795.395	13.510.302.594	5.965.754.987	11.527.107.266
Thuế và chi phí lệ phí	23.746.865	138.517.175	52.433.454	330.830.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.183.942.589	37.311.007.796	15.112.588.986	26.873.908.189
Chi phí khác	4.339.910.915	9.065.195.409	5.531.188.385	9.357.244.798
	52.216.512.528	104.951.799.805	51.207.729.773	91.570.849.470
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Lương và chi phí nhân viên	36.959.873.783	61.246.513.032	40.593.224.830	58.180.086.119
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.265.483.964	2.964.928.583	850.695.403	2.109.653.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.531.439.099	31.201.507.798	15.999.466.378	30.938.737.291
Thuế và chi phí lệ phí	21.192.189	1.162.873.599	783.034.396	2.856.523.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.503.418.842	41.665.888.382	16.230.378.595	23.235.076.793
Chi phí dự phòng	167.679.650	1.944.109.300	-	-
Chi phí khác	9.387.441.448	17.175.711.772	9.288.226.137	16.764.961.174
	88.836.528.975	157.361.532.466	83.745.025.739	134.085.037.965
	621.417.169.075	1.198.318.325.216	553.971.774.717	980.711.181.256

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

29.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ
Lãi tiền gửi	339.219.426.131	614.173.843.852	347.708.146.335	701.580.537.372
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	291.411.042.136	764.046.288.569	339.418.073.244	663.411.891.739
Lãi cho vay	35.916.239.196	74.538.090.692	38.003.319.115	74.014.966.486
Cổ tức được chia	16.473.679.181	32.221.243.657	28.497.075.519	40.507.260.968
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.558.226.074	13.829.820.211	28.006.462.597	47.811.239.554
Lãi đầu tư chứng khoán	16.251.669.132	53.223.221.171	36.677.270.242	43.667.720.364
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.718.788.696	15.764.574.831	599.573.780	1.199.016.030
	718.549.070.546	1.567.797.082.983	818.909.920.832	1.572.192.632.513

29.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ
Dự phòng chia lãi	72.037.474.043	219.855.688.435	12.045.400.620	37.950.616.815
Chênh lệch tỷ giá	(31.791.927)	26.624.788.361	11.376.993.706	16.452.725.757
Chi phí lãi vay	52.716.636.075	69.682.324.469	46.475.261.531	117.493.588.584
Chia lãi cho chủ hợp đồng	61.900.278.125	112.178.997.358	61.583.739.958	108.639.960.842
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.514.501.630	91.471.847.277	136.621.157.909	223.621.990.567
Các chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	30.458.122.065	(131.335.280.216)	168.266.310.971	381.431.053.100
Các chi phí khác	28.517.434.316	67.106.149.765	20.468.283.113	24.120.013.861
	258.112.654.327	455.584.515.449	456.837.147.808	909.709.949.526

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VND	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VND	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VND	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VND
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	390.506.363	496.586.363	271.000.000	272.600.000
Thu nợ khó đòi	4.006.751.012	4.006.751.012	-	-
Thu nhập khác	196.629.920	3.159.565.744	983.654.751	2.660.493.057
	4.593.887.295	7.662.903.119	1.254.654.751	2.933.093.057
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(512.002.396)	(518.898.063)	(1.137.148)	(2.117.148)
Chi phí khác	(84.700.597)	(196.679.088)	(135.789.346)	(201.301.528)
	(596.702.993)	(715.577.151)	(136.926.494)	(203.418.676)
Thu nhập thuần khác	3.997.184.302	6.947.325.968	1.117.728.257	2.729.674.381

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư / nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Bộ Tài chính	Chủ sở hữu
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Chủ sở hữu
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	Liên doanh

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Số tiền VNĐ</u>
Bộ Tài chính	Phải trả cổ tức 2011	579.011.760.000
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật Cổ tức đã trả	38.367.981.915 147.010.909.200
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Phải trả cổ tức 2011	26.585.280.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	Cổ tức nhận được	38.086.720.038

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn:

	<u>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</u>	<u>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</u>
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn	828.000.000	780.000.000
	828.000.000	780.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	261.597.605.706	678.811.097.520	250.581.405.951	521.845.299.291
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	385	998	368	767

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thấu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội và tòa nhà 71 phố Ngô Sỹ Liên, Đống Đa, Hà Nội và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012:

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng	Đơn vị: Triệu đồng
Thu phí bảo hiểm gốc	2.425.947	2.547.687	-	-	-	-	4.973.634	
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	132.868	-	-	-	-	132.868	
Các khoản giảm trừ	(4.108)	(724.659)	-	-	-	-	(728.767)	
Tặng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(313.247)	(10.360)	-	-	-	-	(323.607)	
Thu hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	247	106.466	-	-	-	-	106.713	
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	6.281	-	-	-	-	6.281	
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.108.839	2.058.283	-	-	-	-	4.167.122	
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(1.721.010)	(1.138.137)	-	-	-	-	(2.859.147)	
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(44.610)	-	-	-	-	(44.610)	
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	246.682	-	-	-	-	246.682	
Chi phí bồi thường trích từ quỹ dự phòng dao động lớn (Tặng)/giảm dự phòng bồi thường	10.235	(113.998)	-	-	-	-	47.000	
Trích dự phòng dao động lớn	-	(68.456)	-	-	-	-	(68.456)	
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(224.773)	(313.008)	-	-	-	-	(537.781)	
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.935.548)	(1.384.527)	-	-	-	-	(3.320.075)	
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	173.291	673.756	-	-	-	-	847.047	
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	208.246	-	165.585	373.831	
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	43.020	-	3.145	(46.506)	(341)	
Chi phí bán hàng	(137.933)	-	-	-	(430)	-	(138.363)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(320.511)	(626.535)	(159.542)	(117.005)	(4.697)	29.972	(1.198.318)	
Lợi nhuận hoạt động tài chính	648.760	194.759	974.151	-	7.006	(712.463)	1.112.213	
Lợi nhuận khác	7.207	1.024	(92)	298	10	(1.500)	6.947	
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	24.411	24.411	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	370.814	243.004	857.537	91.539	5.034	(540.501)	1.027.427	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011:

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Hoạt động tài chính VND	Hoạt động ngân hàng VND	Hoạt động		Đơn vị: triệu đồng
					bết động sản và hoạt động khác VND	Các bút toán điều chỉnh VND	
Thu phí bảo hiểm gốc	2.147.666	2.205.087	-	-	-	-	4.352.753
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	93.930	-	-	-	-	93.930
Các khoản giảm trừ	(2.739)	(489.348)	-	-	-	-	(492.087)
Tặng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(195.178)	(88.490)	-	-	-	-	(283.668)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	92.646	-	-	-	-	92.646
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	3.915	-	-	-	-	3.915
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.949.749	1.817.740	-	-	-	-	3.767.489
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(1.630.375)	(1.178.963)	-	-	-	-	(2.809.338)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(21.213)	-	-	-	-	(21.213)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	383.584	-	-	-	-	383.584
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn (Tặng)/giảm dự phòng bồi thường	419	(63.860)	-	-	-	-	(63.441)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(63.338)	-	-	-	-	(63.338)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(192.532)	(286.169)	-	-	-	-	(478.701)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.822.488)	(1.229.959)	-	-	-	-	(3.052.447)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	127.261	587.781	-	-	-	-	715.042
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	176.729	-	-	139.594
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	(97.785)	-	54.243	-	3.894	(413)	16.209
Chi phí bán hàng	(242.818)	(541.429)	(142.904)	(103.589)	(4.627)	54.656	(98.198)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	478.406	150.990	307.023	-	(1.334)	(272.603)	(980.711)
Lợi nhuận khác	2.697	1.266	257	192	47	(1.730)	662.482
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	31.134	2.729
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	267.761	198.608	218.619	73.332	(2.433)	(90.877)	665.010

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2012:

	Đơn vị: Triệu đồng						
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	233.008	130.512	1.810.783	2.294.276,0	107.925,0	(336.670,0)	4.239.834
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	118.301	-	-	-	-	118.301
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	570	1.120.929	-	-	-	-	1.121.499
Các khoản phải thu khác	1.310.374	110.519	1.338.071	241.725	77.763	(1.339.292)	1.739.160
Đầu tư tài chính	19.951.596	3.281.849	11.477.006	4.567.125	-	(8.248.886)	31.028.690
Tài sản cố định hữu hình	228.426	183.225	385.639	53.040	39.567	-	889.897
Tài sản cố định vô hình	295.384	385.093	72.426	27.008	14.640	-	794.551
Cho vay khách hàng	-	-	-	5.706.469	-	662	5.707.131
Các tài sản khác	260.039	1.023.163	102.069	27.026	145.921	(61.808)	1.496.410
Tổng tài sản	22.279.397	6.353.591	15.185.994	12.916.669,0	385.816	(9.985.994)	47.135.473
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	3.881.944	1.202.616	2.232.449	1.446.484	103.153	(2.624.888)	6.241.758
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	9.839.240,0	-	(2.179.925,0)	7.659.315
Nợ dài hạn	34.911	4.404	21.414	-	30,0	19.525,0	80.284
Quý dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	16.734.140	3.592.037	-	-	-	-	20.326.177
Tổng nợ phải trả	20.650.995	4.799.057	2.253.863	11.285.724,0	103.183	(4.785.288)	34.307.534
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.628.402	1.554.534	12.932.131	1.630.945	282.633	(6.530.423)	11.498.222
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	1.329.717	1.329.717
Tổng nguồn vốn	22.279.397	6.353.591	15.185.994	12.916.669,0	385.816	(9.985.994)	47.135.473

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Đơn vị: Triệu đồng						
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	519.092	115.401	3.326.772	3.278.437	38.327	(1.798.206)	5.479.823
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	1.135.555	-	-	-	-	1.135.555
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	33.073	603.470	-	-	-	-	636.543
Các khoản phải thu khác	1.116.247	185.932	1.412.369	472.349	168.843	(1.231.746)	2.123.994
Đầu tư tài chính	17.388.588	3.360.504	9.318.443	2.750.195	95.000	(7.721.689)	25.191.041
Tài sản cố định hữu hình	204.430	187.400	410.436	51.708	43.092	-	897.066
Tài sản cố định vô hình	297.191	387.560	78.165	32.540	14.640	-	810.096
Cho vay khách hàng	-	-	-	6.594.633	-	1.429	6.596.062
Các tài sản khác	243.553	278.832	96.633	43.669	105.989	(57.548)	711.128
Tổng tài sản	19.802.174	6.254.654	14.642.818	13.223.531	465.891	(10.807.760)	43.581.308
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	1.988.947	1.235.695	1.605.393	4.693.121	87.012	(5.713.151)	3.897.017
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	6.859.199	-	90.295	6.949.494
Nợ dài hạn	32.659	5.303	21.425	-	30	19.345	78.762
Quy dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	16.206.994	3.467.855	-	-	-	-	19.674.849
Tổng nợ phải trả	18.228.600	4.708.853	1.626.818	11.552.320	87.042	(5.603.511)	30.600.122
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.573.574	1.545.801	13.016.000	1.671.211	378.849	(6.519.911)	11.665.524
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	1.315.662	1.315.662
Tổng nguồn vốn	19.802.174	6.254.654	14.642.818	13.223.531	465.891	(10.807.760)	43.581.308

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	VNĐ	VNĐ
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng		
- Dưới 1 năm	109.545.313.687	121.617.641.389
- Từ 1 đến 5 năm	237.560.448.271	310.124.904.246
- Trên 5 năm	9.872.812.810	17.174.185.403
	<u>356.978.574.768</u>	<u>448.916.731.038</u>

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG*Các khoản tranh chấp, kiện tụng*

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, Bảo hiểm Bảo Việt, công ty con của Tập đoàn, hiện đang có một số vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 73.416.680.060 đồng Việt Nam. Tuy nhiên, nếu trừ đi phần trách nhiệm của công ty nhận tái bảo hiểm thì tổng số yêu cầu bồi thường theo ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt là 27.722.243.060 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu bồi thường này.

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Bảo hiểm Bảo Việt chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước. Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 6 tháng 7 năm 2010 về xử lý thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài chính thức xác nhận các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải nộp các khoản thuế nhà thầu đối với các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các nhà nhận tái bảo hiểm không phải là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Trong giai đoạn 2005-2008, theo ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt, số thuế nhà thầu phát sinh từ các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm không phải đối tượng cư trú của các nước, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 1.472 triệu đồng. Số thuế nhà thầu của các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 33.620 triệu đồng. Bảo hiểm Bảo Việt đang tiến hành các thủ tục để kê khai, quyết toán các khoản thuế này.

Từ năm 2009 đến 30 tháng 06 năm 2012, Bảo hiểm Bảo Việt chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà nhận tái bảo hiểm thuộc các nước không có hiệp định chống đánh thuế hai lần với Việt Nam và các nhà nhận tái bảo hiểm chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan đến hiệp định chống đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước cư trú của các nhà nhận tái bảo hiểm đó. Bảo hiểm Bảo Việt không giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà nhận tái bảo hiểm đã gửi hồ sơ với tổng số tiền là 11.824.602.985 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), công ty con của Tập đoàn Bảo Việt hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, BVSC sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi và của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi BVSC trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại BVSC. Khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh, BVSC được hưởng phí từ việc quản lý và xử lý tài sản đảm bảo từ ngân hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì ngân hàng có quyền yêu cầu BVSC trích tiền trong tài khoản của BVSC mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà BVSC đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	5.658.165.267
Ngân hàng TMCP Quân đội	125.874.447.157
Tổng	<u>131.532.612.424</u>

Bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác trong hoạt động ngân hàng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Baoviet Bank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Baoviet Bank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Baoviet Bank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Baoviet Bank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Baoviet Bank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Baoviet Bank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Baoviet Bank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Baoviet Bank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác trong hoạt động ngân hàng (tiếp theo)

Baoviet Bank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Baoviet Bank đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Baoviet Bank như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Thư tín dụng trả ngay	30.338.550.010	65.836.555.555
Cam kết bảo lãnh khác	57.929.741.176	74.479.974.707
	88.268.291.186	140.316.530.262

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản lý rủi ro ("QLRR") và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ lợi ích của các cổ đông Tập đoàn trước các sự kiện có thể cản trở Tập đoàn đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định.

Nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả, Tập đoàn và các đơn vị thành viên Tập đoàn đã thành lập các Hội đồng QLRR, ban hành và đang tiếp tục hoàn thiện các Quy chế QLRR. Quy chế QLRR ban hành các quy định về cơ cấu tổ chức QLRR, quyền hạn và trách nhiệm QLRR của HĐQT và Ban Điều hành. Quy chế này cũng nêu ra các định nghĩa, nhận dạng về những rủi ro chủ yếu của Tập đoàn và các chuẩn mực quản trị rủi ro cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

36.2 Chiến lược và chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai công ty con của Tập đoàn là Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Từ năm 2010, Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ áp dụng các lý thuyết xác suất để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Chiến lược và chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

36.2.1 Chiến lược quản lý rủi ro kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn các rủi ro tương tự trong một số năm, và do vậy, làm giảm biến động của kết quả kinh doanh.

36.2.2 Chiến lược quản lý rủi ro kinh doanh tái bảo hiểm

Tập đoàn thực hiện tái bảo hiểm bằng cách chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm thông qua các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Tập đoàn phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành mới được phép tiến hành giao dịch.

36.3 Chiến lược và chính sách quản lý rủi ro tài chính

36.3.1 Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn và phần lớn các công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định. Tập đoàn và các công ty con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng. Tập đoàn và các công ty con liên quan đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn trong Quý II năm 2012.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tập đoàn và các công ty con tại Việt Nam và yêu cầu Tập đoàn và các công ty con phải giữ nguồn vốn vừa đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ cũng như các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành được ban hành bởi Bộ tài chính và Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của khách hàng. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên. Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.3 Chiến lược và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.3.1 Quản lý vốn (tiếp theo)

	Biên khả năng thanh toán (triệu VNĐ)	Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)
Bảo hiểm Bảo Việt			
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	1.077.787	992.579	109
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.141.581	961.551	119
Bảo Việt Nhân thọ			
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	1.093.523	841.234	130
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.084.127	811.620	134

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các công ty con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Đối với Baoviet Bank, rủi ro thanh khoản được giám sát và quản lý thông qua các công cụ quản lý rủi ro thanh khoản như báo cáo đánh giá chênh lệch kỳ hạn (GAP thanh khoản), hạn mức dòng tiền ra lũy kế tối đa (MCO) và các kế hoạch vốn dự phòng thanh khoản như việc duy trì một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Baoviet Bank thường tiến hành đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động về lãi suất, tỷ giá trên thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Baoviet Bank đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Baoviet Bank giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

36.4 Quản lý tài sản nợ/có

Quản lý tài sản nợ/có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, Quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ/có có thể được định nghĩa là: "Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản có và nợ để đạt được mục tiêu tài chính của Tập đoàn và các công ty con, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các khó khăn".

Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Tập đoàn và các công ty con để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn. Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Tập đoàn trong tương lai. Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Ủy ban quản lý tài sản nợ/có (ALCO) được thành lập bởi Tập đoàn và các công ty con từ đầu năm 2010 có trách nhiệm xem xét và kiểm soát các chiến lược đầu tư để phù hợp với chính sách quản lý về tài sản nợ của Tập đoàn và các công ty con cũng như đáp ứng các yêu cầu về khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.4 Quản lý tài sản nợ/có (tiếp theo)

Tập đoàn và các công ty con chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu. Hội đồng QLRR định kỳ đánh giá, báo cáo Ban điều hành, đưa ra các khuyến nghị từ góc độ QLRR đối với danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ /có.

Tập đoàn và các công ty con thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm và phi bảo hiểm chính. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản được dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả định được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thường xuyên được đánh giá lại. Đa số những ước tính và giả thiết đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

37.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), người tham gia bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi người tham gia bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm dành cho trẻ em.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi đối với quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ. Các quỹ này đưa ra mức thưởng hàng năm tùy chọn dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và dưới dạng phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (05) năm.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- ▶ Phản ánh tình hình tài chính của Bảo Việt Nhân Thọ;
- ▶ Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm; và
- ▶ Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống (tiếp theo)

Quản trị rủi ro - Bảo Việt Nhân thọ, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, được toàn quyền quyết định mức thưởng công bố theo Hợp đồng. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức thưởng. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

37.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ – các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Các công ty này hiện đang cung cấp hai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung là sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm 15, 20 hoặc 25 năm và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 5%, trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong, yêu cầu giải ước và khi hợp đồng đáo hạn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.3 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Quy trình xây dựng các giả định

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, dự phòng bảo hiểm được tính chung trên cơ sở phí điều chỉnh bảo hiểm ròng, phí bảo hiểm ròng được điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh Zillmer hoặc phí bảo hiểm gộp điều chỉnh. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm, tùy thuộc sự kiện nào xảy ra sớm hơn. Dự phòng bảo hiểm khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ đã được đảm bảo đã đáo hạn hoặc trong trường hợp tử vong tính đến ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc dừng hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm. Theo phương pháp phí bảo hiểm gộp điều chỉnh, phí danh nghĩa sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng. Các khoản dự phòng cho việc dừng hợp đồng tự nguyện từ phía người tham gia bảo hiểm không được tính đến vì điều này phù hợp với các quy định bảo hiểm ở Việt Nam.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị sổ sách của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực, dự phòng theo phương pháp đóng tiền và dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng.

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được áp dụng với các rủi ro của các điều khoản riêng.

Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

(iii) Lãi suất

Bảo hiểm Nhân thọ sử dụng cùng tỷ lệ lãi suất cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, cụ thể là 5,5% đối với sản phẩm tham gia chia lãi và 2,25% với sản phẩm không chia lãi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.4 Rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Phương pháp trích lập được dựa trên Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 sửa đổi một số nội dung của Thông tư 156. Chi tiết về các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết:* được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm.
- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.* Mặc dù Thông tư số 156/2007/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo giữa niên độ, Ban Điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm của giai đoạn lập báo cáo.

Bảo hiểm Bảo Việt, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.4 Rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Bảo hiểm Bảo Việt.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, điều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Bảo hiểm Bảo Việt đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Bảo hiểm Bảo Việt cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Bảo hiểm Bảo Việt được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc Bảo hiểm Bảo Việt. Ban Tổng Giám đốc Bảo hiểm Bảo Việt có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

37.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Tập đoàn và các công ty con để quản lý những rủi ro này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá ngoại tệ.

37.2.1.a Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất được tập trung vào danh mục đầu tư của Tập đoàn và các công ty con. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ dự tính. Tập đoàn và các công ty con theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

37.2.1.b Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục cổ phiếu có tính thanh khoản cao được Tập đoàn và các công ty con ghi nhận trên báo cáo tài chính theo giá trị hợp lý, phải chịu rủi ro giá cổ phiếu. Rủi ro này được định nghĩa là những khoản lỗ tiềm tàng đối với giá trị thị trường do những thay đổi bất lợi của giá cổ phiếu.

Mục tiêu của Tập đoàn và các công ty con là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng những cổ phiếu có chất lượng và tính thanh khoản cao. Các thông số của danh mục được phân tích cũng như giá cổ phiếu được theo dõi một cách thường xuyên. Các danh mục đầu tư của Tập đoàn được đa dạng hóa theo nhiều ngành nghề khác nhau và mức độ tập trung đầu tư vào bất kỳ một tập đoàn hay ngành nào đều được kiểm soát trong những giới hạn đặt ra bởi các nhân sự quản lý cấp cao.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn và các công ty con là 920.956.013.160 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 145.227.932.329 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 26.018.557.889 đồng Việt Nam.

37.2.1.c Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tập đoàn và các công ty con có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn và các công ty con. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tập đoàn và các công ty con chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tập đoàn và các công ty con hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Đối với Baoviet Bank, Baoviet Bank đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Baoviet Bank sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Rủi ro tín dụng trên danh mục đầu tư của Tập đoàn và các công ty con tập trung tại các khoản mục có thời gian đáo hạn cố định (bao gồm cả các khoản tiền gửi). Mục tiêu của Tập đoàn và các công ty con là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Điều hành đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung. Rủi ro tín dụng liên quan đến chứng khoán được mua kèm với điều khoản bán lại sẽ không có ảnh hưởng lớn đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vì có tài sản đảm bảo và thời gian đáo hạn không quá 1 năm tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012.

Tập đoàn và các công ty con còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn và các công ty con đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tập đoàn và các công ty con cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Ở lĩnh vực kinh doanh ngân hàng, các báo cáo đánh giá tín dụng cũng được đưa ra trước khi cho cấp tín dụng cho khách hàng, và các khoản tín dụng đã cấp cũng được theo dõi thường xuyên. Rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua nắm giữ tài sản đảm bảo và bảo lãnh cho vay. Đối với các cam kết bảo lãnh tín dụng đang được ghi nhận ngoại bảng, các tài khoản đảm bảo cũng được Tập đoàn nắm giữ để hạn chế rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Chưa đáo hạn VNĐ	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VNĐ	Bị giảm giá trị niềm lẻ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Ngày 30 tháng 06 năm 2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.239.832.966.798	-	-	4.239.832.966.798
Các khoản đầu tư	30.175.953.493.849	40.000.000.000	2.070.631.743.895	32.286.585.237.744
- Trái phiếu	16.685.200.574.405	40.000.000.000	-	16.725.200.574.405
- Tiền gửi	11.612.799.025.251	-	444.400.000.000	12.057.199.025.251
- Ủy thác cho vay	-	-	45.318.857.716	45.318.857.716
- Cổ phiếu niêm yết	161.794.392.142	-	1.384.684.152.079	1.546.478.544.221
- Cổ phiếu chưa niêm yết	616.700.623.067	-	176.791.541.100	793.492.164.167
- Các khoản đầu tư khác	1.099.458.878.984	-	19.437.193.000	1.118.896.071.984
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng (*) (*)	4.205.949.917.130	970.729.791.606	622.231.853.316	5.798.911.562.052
Phải thu từ hoạt động đầu tư (*)	1.354.996.881.634	-	351.873.335.337	1.706.870.216.971
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc (*)	369.941.202.143	198.953.602.365	171.144.283.201	740.039.087.709
Phải thu tái bảo hiểm	1.239.800.753.507	-	-	1.239.800.753.507
Phải thu từ cho vay theo giá trị giải ước	266.471.296.600	-	-	266.471.296.600
Phải thu từ cho vay phí tự động	11.626.384.088	-	-	11.626.384.088
Phải thu khác	187.611.490.575	6.836.389.183	7.181.079.373	201.628.959.131
Tổng	42.052.184.386.324	1.216.519.783.154	3.223.062.295.122	46.491.766.464.600

(*): Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị

- ▶ **Chưa đáo hạn:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị:** tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Tập đoàn cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá trị riêng lẻ:

	Trong vòng 3 tháng VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng VNĐ	Từ 1 đến 3 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Ngày 30 tháng 06 năm 2012				
Trái phiếu	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Cho vay và tạm ứng khách hàng	940.217.544.673	5.618.492.934	24.893.753.999	970.729.791.606
Phải thu từ hoạt động đầu tư	-	-	-	-
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	106.584.048.935	92.369.553.430	-	198.953.602.365
Các khoản phải thu khác	4.812.247.978	2.024.141.205	-	6.836.389.183
Tổng	1.051.613.841.586	140.012.187.569	24.893.753.999	1.216.519.783.154

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn và các công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Tập đoàn và các công ty con quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì nguồn vốn hoạt động đủ để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các nguồn vốn hoạt động này và đưa ra các khoản phạt do chậm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng sau đây đưa ra sơ lược về thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính tại cuối thời điểm báo cáo:

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tài sản tài chính	Quá hạn VNĐ	Dưới 1 năm VNĐ	1-5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Không có kỳ hạn xác định VNĐ	Tổng VNĐ
Đầu tư	190.520.000.000	10.863.539.875.367	6.262.901.142.918	11.171.558.581.369	2.563.618.435.848	31.052.138.035.502
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	776.127.297.542	776.127.297.542
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	688.032.259.322	688.032.259.322
- Trái phiếu	40.000.000.000	1.420.756.450.117	4.882.635.542.918	10.381.808.581.369	-	16.725.200.574.404
- Tiền gửi	150.520.000.000	9.442.783.425.250	1.380.265.600.000	789.750.000.000	-	11.763.319.025.250
- Ủy thác cho vay	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư khác	-	-	-	-	1.099.458.878.984	1.099.458.878.984
Phải thu từ hoạt động đầu tư	24.663.999.999	1.352.501.745.966	-	-	-	1.377.165.745.965
Phải thu hoạt động bảo hiểm	370.097.885.566	275.044.591.874	-	-	-	645.142.477.440
Phải thu hoạt động tài bảo hiểm	-	1.239.800.753.507	-	-	-	1.239.800.753.507
Trả trước cho người bán	-	56.056.058.239	-	-	-	56.056.058.239
Phải thu khác	14.017.468.556	108.721.532.188	-	-	-	122.739.000.744
Cho vay khách hàng	1.501.180.810.764	1.767.360.596.183	1.398.072.700.501	1.040.516.620.446	-	5.707.130.727.894
Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	278.097.680.688	-	-	-	278.097.680.688
Tiền và tương đương tiền	-	4.239.832.966.798	-	-	-	4.239.832.966.798
Tổng	2.100.480.164.885	20.180.955.800.810	7.660.973.843.419	12.212.075.201.815	2.563.618.435.848	44.718.103.446.777

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính phái sinh và không phái sinh (trên cơ sở không chiết khấu) và đánh giá thời hạn đóng tiền phải trả theo hợp đồng bảo hiểm (trên cơ sở chiết khấu) của Tập đoàn.

	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2012						
Nợ phải trả tài chính	-	4.398.111.304.635	-	-	-	4.398.111.304.635
Phải trả người bán	-	47.386.169.577	-	-	-	47.386.169.577
Chi phí phải trả	-	1.388.467.466.079	-	-	-	1.388.467.466.079
Phải trả khác	2.891.693.563.713	4.685.145.048.500	119.939.411.627	96.000.000	11.191.273.697	7.708.065.297.537
Tiền gửi của khách hàng	2.891.693.563.713	10.519.109.988.791	119.939.411.627	96.000.000	11.191.273.697	13.542.030.237.828
Tổng						

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

• **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

• **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	Giá trị hợp lý (*) VNĐ
Tài sản tài chính				
Chứng khoán sẵn sàng để bán	12.341.762.764.807	(640.323.053.509)	11.701.439.711.298	11.701.439.711.298
- Cổ phiếu	1.284.448.327.872	(640.323.053.509)	644.125.274.363	644.125.274.363
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định	11.057.314.436.935	-	11.057.314.436.935	11.057.314.436.935
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	264.397.338.849	(130.028.193.169)	134.369.145.680	134.369.145.680
- Cổ phiếu	264.397.338.849	(130.028.193.169)	134.369.145.680	134.369.145.680
Các khoản cho vay và phải thu	31.473.125.775.213	(1.003.311.771.142)	30.469.814.004.071	30.469.814.004.071
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định	20.999.755.819.416	(793.800.426.567)	20.205.955.392.849	20.205.955.392.849
- Phải thu hoạt động bảo hiểm	740.039.087.709	(94.896.610.269)	645.142.477.440	645.142.477.440
- Phải thu hoạt động tài bảo hiểm	1.239.800.753.507	-	1.239.800.753.507	1.239.800.753.507
- Trả trước cho người bán	56.056.058.239	-	56.056.058.239	56.056.058.239
- Phải thu khác	145.572.900.892	(22.833.900.148)	122.739.000.744	122.739.000.744
- Cho vay khách hàng	5.798.911.562.052	(91.780.834.158)	5.707.130.727.894	5.707.130.727.894
- Tạm ứng từ giá trị giải ước	278.097.680.688	-	278.097.680.688	278.097.680.688
- Tiền và tương đương tiền	2.214.891.912.710	-	2.214.891.912.710	2.214.891.912.710
Tổng tài sản tài chính	44.079.285.878.869	(1.773.663.017.820)	42.305.622.861.049	42.305.622.861.049

(*) Do hiện tại chưa có các hướng dẫn cho việc xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, Tập đoàn trình bày giá trị hợp lý của các công cụ này bằng với giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá trị.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	Giá trị hợp lý (*) VNĐ
Tài sản tài chính				
Chứng khoán sẵn sàng để bán	14.796.259.703.911	(770.481.114.528)	14.025.778.589.383	14.025.778.589.383
- Cổ phiếu	2.015.097.546.238	(770.481.114.528)	1.244.616.431.710	1.244.616.431.710
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định	12.781.162.157.673	-	12.781.162.157.673	12.781.162.157.673
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả Hoạt động kinh doanh				
- Cổ phiếu	649.982.450.848	(343.900.868.849)	306.081.581.999	306.081.581.999
- Các khoản cho vay và phải thu	649.982.450.848	(343.900.868.849)	306.081.581.999	306.081.581.999
Các khoản cho vay và phải thu	27.044.687.785.012	(778.040.825.221)	26.266.646.959.791	26.266.646.959.791
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định	10.409.087.642.842	(296.398.857.714)	10.112.688.785.128	10.112.688.785.128
- Phải thu hoạt động đầu tư	1.664.984.667.705	(297.723.936.824)	1.367.260.730.881	1.367.260.730.881
- Phải thu hoạt động bảo hiểm	654.061.215.458	(90.989.899.415)	563.071.316.043	563.071.316.043
- Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	1.229.603.125.884	-	1.229.603.125.884	1.229.603.125.884
- Trả trước cho người bán	58.694.312.636	-	58.694.312.636	58.694.312.636
- Phải thu khác	91.237.837.606	(13.432.868.661)	77.804.968.945	77.804.968.945
- Cho vay khách hàng	6.676.233.013.411	(79.495.262.607)	6.596.737.750.804	6.596.737.750.804
- Tạm ứng từ giá trị giải ước	780.962.705.056	-	780.962.705.056	780.962.705.056
- Tiền và tương đương tiền	5.479.823.264.414	-	5.479.823.264.414	5.479.823.264.414
Tổng tài sản tài chính	42.490.929.939.771	(1.892.422.808.598)	40.598.507.131.173	40.598.507.131.173

(*) Do hiện tại chưa có các hướng dẫn cho việc xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, Tập đoàn trình bày giá trị hợp lý của các công cụ này bằng với giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá trị.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý (*) VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý (*) VNĐ
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	13.545.838.742.277	13.545.838.742.277	10.341.455.806.432	10.341.455.806.432
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	862.076.552.375	862.076.552.375
- Phải trả người bán	4.398.111.304.635	4.398.111.304.635	2.133.872.709.472	2.133.872.709.472
- Chi phí phải trả	47.386.169.577	47.386.169.577	62.356.742.817	62.356.742.817
- Phải trả khác	1.392.275.970.528	1.392.275.970.528	333.656.373.976	333.656.373.976
- Tiền gửi của khách hàng	7.708.065.297.537	7.708.065.297.537	6.949.493.427.792	6.949.493.427.792
Tổng nợ phải trả tài chính	13.545.838.742.277	13.545.838.742.277	10.341.455.806.432	10.341.455.806.432

(*) Do hiện tại chưa có các hướng dẫn cho việc xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, Tập đoàn trình bày giá trị hợp lý của các công cụ này bằng với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

40. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số số liệu so sánh đầu kỳ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách thức trình bày của kỳ này.



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2012